



**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
TÀI SẢN TOÀN CẦU**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Số: 37/TB-GLOBAL AC

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

***(V/v: Đấu giá tài sản là Quyền sử dụng đất đối với 111 thửa đất ở tại khu ở mới
thôn Kinh Tân, xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình)***

Căn cứ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 37/2019/HĐ- ĐGQSDD giao kết ngày 16 tháng 07 năm 2019, ký giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch và Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Toàn Cầu.

Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Toàn Cầu thông báo tổ chức đấu giá tài sản như sau:

1. Tên tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất ở tại khu ở mới thôn Kinh Tân, xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Tổng số thửa đưa ra đấu giá: 111 thửa.
- Tổng số diện tích đất ở các thửa đất: 29.082,0 m².
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn (ONT)
- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.
- Tổng giá khởi điểm 111 thửa đất: 47.632.522.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi hai triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*) (*Giá khởi điểm chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định*).

Tài sản được bán theo hiện trạng và theo phương thức đấu giá công khai.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Đại diện đơn vị có quyền đưa tài sản ra đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch. Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

3. Tổng giá khởi điểm: 47.632.522.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi hai triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*) (*Giá khởi điểm chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định*).

4. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá:

a) Mức thu:

- Đối với những thửa đất có giá khởi điểm từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng: 200.000 đồng/hồ sơ đăng ký.

- Đối với những thửa đất có giá khởi điểm từ trên 500 triệu đồng: 500.000 đồng/hồ sơ đăng ký.

b) Phương thức thu: Thu trực tiếp bằng tiền mặt (*Việt Nam đồng*).

c) Địa điểm thu: Tại Trụ sở UBND xã Cảnh Hoá.

5. Tiền đặt trước:

- Nộp 50.000.000 đồng/01 thửa đất đăng ký đối với thửa đất có giá khởi điểm từ trên 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

- Nộp 100.000.000 đồng/01 thửa đất đăng ký đối với thửa đất có giá khởi điểm từ 500 triệu đồng trở lên.

6. Thời gian, địa điểm mua hồ sơ: Từ ngày 17/7/2019 đến 16h30 ngày 07/8/2019 (*trong giờ hành chính*), tại trụ sở UBND xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch. Địa chỉ: Xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

7. Tài sản được đăng: Trên báo Quảng Bình ngày 17/7/2019 và ngày 20/7/2019.

8. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 29/7/2019 đến ngày 02/8/2019 (*trong giờ hành chính*), tại nơi có tài sản.

9. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá và bước giá:

- Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp (*Bỏ phiếu trả giá 01 lần duy nhất trong thời hạn nộp hồ sơ*);

- Theo phương thức trả giá lên (*bằng hoặc cao hơn giá khởi điểm*);

- Bước giá: Áp dụng cho trường hợp tại buổi công bố giá có từ 02 người trở lên cùng trả giá cao nhất thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá.

+ Tối thiểu 5.000.000 đồng/01 lần trả giá đối với những thửa đất có giá khởi điểm từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng.

+ Tối thiểu 10.000.000 đồng/01 lần trả giá đối với những thửa đất có giá khởi điểm từ trên 500 triệu đồng trở lên.

10. Đối tượng, điều kiện và cách thức thực hiện thủ tục đấu giá:

- Đối tượng tham gia đấu giá: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà ở, chấp hành tốt pháp luật đất đai, thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật và phương án đấu giá đã phê duyệt.

- Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Các đối tượng quy định tại mục 10 nêu trên được đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất khi đủ điều kiện sau: Có đơn xin tham gia đấu giá tài sản; Cam kết trả ít nhất bằng giá khởi điểm đã được thông báo, sử dụng đúng mục đích, đúng quy hoạch khi trúng đấu giá, hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về hồ sơ, nộp tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá trong thời hạn quy định; Mỗi hộ gia đình chỉ được cử một cá nhân tham gia đấu giá; Phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- Những trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; người trực tiếp giám định; định giá tài sản; cha; mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định; định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm ckhoản này;

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

- Cách thức thực hiện thủ tục đấu giá: Theo thông báo, nội quy, quy chế và quy trình của Công ty tại Chi nhánh/Văn phòng đại diện Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Toàn Cầu tại Quảng Bình - Địa chỉ: Số 71 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Mỹ,

Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

11. Thời gian, địa điểm nộp tiền đặt trước và bỏ phiếu trả giá: Từ ngày 05/8/2019 đến 16h30 ngày 07/8/2019 (trong giờ hành chính).

- Phương thức, địa điểm thu tiền đặt trước: Người đăng ký tham gia đấu giá nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Tài sản Toàn Cầu. hoặc mang tiền mặt đến tại Trụ sở UBND xã Cảnh Hoá (có Ngân hàng đến trực tiếp thu, thời gian thu tại UBND xã Cảnh Hóa là 03 ngày trước thời hạn kết thúc việc bỏ phiếu).

+ Tên tài khoản: Công ty TNHH Đấu giá Tài sản Toàn Cầu.

+ Tài khoản giao dịch số: 040071947779, tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Quảng Bình.

+ Nội dung nộp tiền: “Tên người đăng ký tham gia đấu giá” nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá tại thôn Kinh Tân, xã Cảnh Hoá.

- Bỏ phiếu trả giá tại trụ sở UBND xã Cảnh Hóa. Địa chỉ: Xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

12. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi công bố kết quả trả giá: Vào lúc 08h30 phút ngày 10/8/2019 tại trụ sở UBND xã Cảnh Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin hệ tại:

- Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Toàn Cầu, số 001 Cao ốc Thái An 2, Số 1/45 Nguyễn Văn Quá, Khu phố 5, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028.39406853 - (028) 62561989 DD: 0987435509

Fax : 028.39406853 - (028) 62561989

- Văn phòng đại diện/Chi nhánh Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Toàn Cầu tại Quảng Bình - Địa chỉ: Số 71 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Mỹ, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.

Điện thoại : (0232) 3798555 DD: 0354754505

Fax : (0232) 3798555 DD: 0354261776

- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch. Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Điện thoại: 0232.3516333

- Và tại địa phương có thửa đất đưa ra đấu giá.
- Để biết thêm thông tin chi tiết về tài sản trước khi tham gia đấu giá.
- * **Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá và tham dự chứng kiến.**

Nơi nhận:

- Trung tâm PTQĐ huyện Quảng Trạch;
- Niêm yết tại UBND xã Cảnh Hóa, Nhà văn hóa thôn Kinh Tân;
- Lưu CN-VPĐD - Cty.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
TÀI SẢN TOÀN CẦU
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHỤ LỤC 111 THỪA ĐẤT Ở TẠI KHU Ở MỚI THÔN KINH TÂN, XÃ CẢNH HÓA,
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 37/2019/HĐDG-ĐGQSDD ngày tháng năm 2019 giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch và Công ty Đấu giá hợp danh tài sản Toàn Cầu)

TT	Kí hiệu lô đất	Thừa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
I				Khu B			
1	B1	244	4	214,5	334.835.000	50.000.000	200.000
2	B2	249	4	233,5	303.784.000	50.000.000	200.000
3	B3	260	4	249,5	324.600.000	50.000.000	200.000
4	B4	259	4	264,5	412.885.000	50.000.000	200.000
5	B5	251	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
6	B6	252	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
7	B7	253	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
8	B8	254	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
9	B9	255	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
10	B10	256	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
11	B11	257	4	230,0	299.230.000	50.000.000	200.000
12	B12	261	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
13	B13	262	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
14	B14	263	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
15	B15	264	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
16	B16	265	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
17	B17	266	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
18	B18	267	4	230,0	338.100.000	50.000.000	200.000
Cộng khu B				4.182	5.837.414.000		
II				Khu C			
1	C1	270	4	323,0	416.024.000	50.000.000	200.000
2	C2	272	4	325,6	415.140.000	50.000.000	200.000
3	C3	291	4	345,2	440.130.000	50.000.000	200.000
4	C4	290	4	390,0	502.320.000	100.000.000	500.000
5	C5	273	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
6	C6	274	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
7	C7	275	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
8	C8	276	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
9	C9	277	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
10	C10	278	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
11	C11	279	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
12	C12	280	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
13	C13	281	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
14	C14	282	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
15	C15	283	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
16	C16	284	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
17	C17	285	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
18	C18	286	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
19	C19	287	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
20	C20	288	4	268,0	359.120.000	50.000.000	200.000
21	C21	292	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
22	C22	293	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
23	C23	294	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
24	C24	295	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
25	C25	296	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
26	C26	297	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
27	C27	298	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
28	C28	299	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
29	C29	303	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
30	C30	304	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
31	C31	305	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
32	C32	306	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
33	C33	307	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
34	C34	308	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
35	C35	309	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
36	C36	310	4	268,0	402.268.000	50.000.000	200.000
37	C37	289	4	289,8	439.337.000	50.000.000	200.000
38	C38	301	4	273,2	410.073.000	50.000.000	200.000
39	C39	312	4	273,2	410.073.000	50.000.000	200.000
40	C40	311	4	286,2	515.446.000	100.000.000	500.000
Cộng khu C				11.082,2	15.730.751.000		
III Khu A							
1	A1	225	4	336,5	411.540.000	50.000.000	200.000
2	A2	226	4	245,5	303.438.000	50.000.000	200.000
3	A3	227	4	243,0	300.348.000	50.000.000	200.000
4	A4	228	4	240,5	297.258.000	50.000.000	200.000
5	A5	229	4	237,5	293.550.000	50.000.000	200.000
6	A6	230	4	235,0	290.460.000	50.000.000	200.000

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
7	A7	231	4	232,5	287.370.000	50.000.000	200.000
8	A8	232	4	229,5	283.662.000	50.000.000	200.000
9	A9	233	4	227,5	281.190.000	50.000.000	200.000
10	A10	234	4	224,5	277.482.000	50.000.000	200.000
11	A11	243	4	287,2	328.270.000	50.000.000	200.000
12	A12	235	4	360,8	405.539.000	50.000.000	200.000
13	A13	236	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
14	A14	237	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
15	A15	238	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
16	A16	239	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
17	A17	240	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
18	A18	242	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
19	A19	245	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
20	A20	246	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
21	A21	247	4	220,0	326.260.000	50.000.000	200.000
22	A22	248	4	285,0	402.135.000	50.000.000	200.000
Cộng khu A				5.365,0	7.098.582.000		
IV Khu D							
1	D1	302	4	283,4	592.873.000	100.000.000	500.000
2	D5	314	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
3	D6	315	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
4	D7	316	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
5	D8	317	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
6	D9	318	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
7	D10	319	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
8	D11	320	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
9	D12	321	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
10	D13	322	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
11	D14	323	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
12	D15	324	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
13	D16	325	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
14	D17	326	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
15	D18	327	4	268,0	459.620.000	50.000.000	200.000
16	D19	328	4	322,0	552.230.000	100.000.000	500.000
17	D20	329	4	296,1	507.812.000	100.000.000	500.000
18	D21	330	4	315,3	659.608.000	100.000.000	500.000

TT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)
19	D22	333	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
20	D23	334	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
21	D24	335	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
22	D25	336	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
23	D26	337	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
24	D27	338	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
25	D28	339	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
26	D29	341	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
27	D30	342	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
28	D31	343	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
29	D32	344	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
30	D33	345	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
31	D34	346	4	268,0	786.044.000	100.000.000	500.000
Cộng khu D				8.452,8	18.965.775.000		
Tổng cộng (111 Thửa đất)				29.082,0	47.632.522.000		

Y (m)	X (m)
4385.4.00	7.01
4385.4.08	8.88
4385.4.16	7.13
4385.4.24	8.87
4385.4.32	6.57
4385.4.40	8.87
4385.4.48	6.57
4385.4.56	8.87

